

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

Số: 784/NĐBR-TCKT

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước và không thay đổi sau soát xét.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Long Hương, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Phan Thị Thùy Linh. Điện thoại: 0986 099 771
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 14/8/2025 gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Công văn số 783/NĐBR-TCKT ngày 14/8/2025 về việc giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước và không thay đổi sau soát xét.

Đính kèm (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2025 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước và không thay đổi sau soát xét).

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước và không thay đổi sau soát xét: www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BTP;
- Ban TGD/BTP;
- Trưởng Ban KS/BTP;
- P.KTAT/BTP (Đăng Website BTP);
- Lưu: VT, TCKT.

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Phan Thị Thùy Linh

POWER GENERATION JOINT STOCK
CORPORATION 3
**BA RIA THERMAL POWER JOINT STOCK
COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Long Hung, August 14, 2025

No.: ~~7~~84 /NDBR-TCKT

Re: Disclosure of the reviewed interim financial statements for the six-month period ended June 30, 2025, and explanation of the reasons for the decrease in profit after tax for the first six months of 2025 compared to the same period last year and the fact that it remained unchanged after review.

To:

- State Securities Commission of Vietnam;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Name of company: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
2. Trading name: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Stock symbol: BTP
4. Address of head office: Huong Giang Quarter, Long Hung Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
5. Tel: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Stock exchange: HOSE
7. Information Disclosure Officer: Ms. Phan Thi Thuy Linh. Tel: 0986 099 771
8. Content of Information Disclosure:

- The reviewed interim financial statements for the six-month period ended June 30, 2025 of Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company, prepared on August 14, 2025, comprise the Balance Sheet, Income Statement, Cash Flow Statement, and the Notes to the Financial Statements.

- Official dispatch No. 783/NDBR-TCKT dated August 14, 2025 regarding the explanation of the reasons for the decrease in profit after tax for the first six months of 2025 compared to the same period last year and the fact that it remained unchanged after review.

Attached (Balance Sheet, Income Statement, Cash Flow Statement, Notes to the Financial Statements of 2025, and the official dispatch explaining the reasons for the decrease in profit after tax for the first six months of 2025 compared to the same period last year and the fact that it remained unchanged after review.

9. Website address for the full reviewed interim financial statements for the six-month period ended June 30, 2025, and the official dispatch explaining the reasons for the decrease in profit after tax for the first six months of 2025 compared to the same period last year and the fact that it remained unchanged after review: www.btp.com.vn

We hereby affirm that the information disclosed above is true and we fully assume legal responsibility for the content of the disclosed information./.

Recipients:

- As Above;
- BOD/BTP;
- BOM/BTP;
- Head of BOS/BTP;
- Technical Department/BTP (Information Disclosure in Website);
- Archived: Administrative Office, Finance and Accounting Department.

**UNDER AUTHORIZED GENERAL
DIRECTOR
CHIEF ACCOUNTANT**



Phan Thi Thuy Linh

Số: 783/NĐBR-TCKT

Long Hương, ngày 14 tháng 8 năm 2025

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế
06 tháng đầu năm 2025 giảm so với cùng kỳ
năm trước và không thay đổi sau soát xét.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ báo cáo tài chính sau soát xét 6 tháng đầu năm 2025, Công ty xin giải trình như sau:

1. Về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận trước thuế 06 tháng đầu 2025 đạt 11,52 tỷ đồng, chênh lệch giảm 4,27 tỷ đồng tương đương tỷ lệ giảm 27,05% so với 06 tháng đầu năm 2024 (06 tháng đầu năm 2024 sau soát xét: 15,79 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do:

- Lợi nhuận sản xuất điện (bao gồm chi phí lãi vay) 06 tháng đầu năm 2025 lãi 14,21 tỷ đồng; 06 tháng đầu năm 2024 lỗ 7,85 tỷ đồng, chênh lệch tăng 22,06 tỷ đồng. Nguyên nhân là do 6 tháng đầu năm 2025, doanh thu điện chủ yếu được tính trên doanh thu cố định với đơn giá điện cố định: 57.901,65 đồng/kW/tháng (06 tháng/2024, doanh thu điện tính theo đơn giá điện cố định: 48.539,77 đồng/kW/tháng).

- Doanh thu hoạt động tài chính 06 tháng đầu năm 2025 lỗ 2,89 tỷ đồng; 06 tháng đầu năm 2024 lãi : 22,39 tỷ đồng, chênh lệch giảm 25,28 tỷ đồng. Cụ thể:

+ Lãi tiền gửi 06 tháng đầu năm 2025 là 5,02 tỷ đồng; 06 tháng đầu năm 2024: 6,5 tỷ đồng, giảm 1,48 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu do số dư tiền gửi giảm so với cùng kỳ năm trước.

+ Chênh lệch tỷ giá do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ 6 tháng đầu năm 2025 lỗ 12,16 tỷ đồng; 06 tháng đầu năm 2024 khoản chênh lệch tỷ giá này lãi 4,41 tỷ đồng, giảm 16,57 tỷ đồng.

+ Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính 06 tháng đầu 2025 là 4,25 tỷ đồng, 06 tháng đầu năm 2024 cổ tức được chia từ đầu tư tài chính là 11,48 tỷ đồng, giảm 7,23 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024.

Thuế TNDN 6 tháng/2025: 0,86 tỷ đồng; 6 tháng/2024: 0,92 tỷ đồng giảm 0,06 tỷ đồng.

2. Trước và sau soát xét 06 tháng đầu năm 2025, Công ty không có chênh lệch thay đổi về lợi nhuận sau thuế.

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế 06 tháng giảm so với cùng kỳ năm trước và không thay đổi sau soát xét. Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT/BTP;
- Trưởng BKS, Ban TGD/BTP;
- KTAT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Huy

POWER GENERATION JOINT STOCK
CORPORATION 3
BA RIA THERMAL POWER JOINT STOCK
COMPANY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom – Happiness

No.: ~~783~~.../NDBR-TCKT

Ba Ria, August ~~1.4~~, 2025.

Re: Explanation of the reasons for the decrease in profit after tax for the first six months of 2025 compared to the same period last year and the fact that it remained unchanged after review.

To:

- State Securities Commission of Vietnam;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

Based on the reviewed financial statements for the first six months of 2025, the Company would like to explain as follows:

1. Regarding the reasons for the decrease in profit after tax for the first six months of 2025 compared to the same period last year:

Profit before tax for the first six months of 2025 reached 11.52 billion VND, a decrease of 4.27 billion VND, equivalent to a 27.05% decline compared to the first six months of 2024 (first six months of 2024 after review: 15.79 billion VND), mainly due to:

- Profit from power generation (including loan interest expenses) in the first six months of 2025 was a gain of 14.21 billion VND, while in the first six months of 2024 it was a loss of 7.85 billion VND, representing an increase of 22.06 billion VND. The reason is that in the first six months of 2025, electricity revenue was mainly calculated based on fixed revenue with a fixed electricity price of 57,901.65 VND/kW/month (in the first six months of 2024, electricity revenue was calculated based on a fixed electricity price of 48,539.77 VND/kW/month).

- Financial income for the first six months of 2025 recorded a loss of 2.89 billion VND, whereas in the first six months of 2024 it was a profit of 22.39 billion VND, representing a decrease of 25.28 billion VND. Specifically:

+ Interest income from deposits in the first six months of 2025 was 5.02 billion VND, compared to 6.50 billion VND in the first six months of 2024, down 1.48 billion VND from the same period in 2024. The main reason was a decrease in deposit balances compared to the same period last year.

+ Foreign exchange difference due to the Company's revaluation of foreign currency loan balances in the first six months of 2025 resulted in a loss of 12.16 billion VND, whereas in the first six months of 2024 this difference was a gain of 4.41 billion VND, representing a decrease of 16.57 billion VND.



+ Dividends received from financial investments in the first six months of 2025 amounted to 4.25 billion VND, compared to 11.48 billion VND in the first six months of 2024, a decrease of 7.23 billion VND from the same period in 2024.

Corporate income tax for the first six months of 2025 was 0.86 billion VND, compared to 0.92 billion VND in the first six months of 2024, a decrease of 0.06 billion VND.

2. Before and after the review of the first six months of 2025, the Company recorded no difference in profit after tax.

The above is the Company's explanation regarding the reasons for the decrease in profit after tax for the first six months compared to the same period last year and the fact that it remained unchanged after review. The Company respectfully reports to the Stock Exchange, State Securities Commission of Vietnam, the investors, and the Company's Shareholders for your information.

Sincerely./.

Recipients:

- As above;
- Chairman of the BOD/BTP;
- Head of BOS, BOM/BTP;
- Department of Technical Safety/BTP
(Company Website Posting);
- Archived: Documents, Finance and Account

GENERAL DIRECTOR



Le Van Huy



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Văn Huy	Thành viên
Ông Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên
Ông Trần Lê Minh	Thành viên
Ông Châu Thiên Minh Trí	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện pháp luật
Ông Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Bảo Xuân	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Bà Phan Thị Thùy Linh	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Bà Đỗ Thị Lệ Trần	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Bà Võ Thị Thu Hòa	Thành viên
Bà Mai Hương Giang	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Huy

Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2025 từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.

Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		519.315.255.083	525.740.129.339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	53.565.460.420	89.293.046.945
1. Tiền	111		3.565.460.420	1.293.046.945
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	88.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	165.000.000.000	200.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		165.000.000.000	200.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144.252.449.772	64.499.354.142
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	132.754.025.580	48.639.089.087
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	9.637.650.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.860.774.192	15.860.265.055
IV. Hàng tồn kho	140	9	143.480.686.653	151.006.330.357
1. Hàng tồn kho	141		143.480.686.653	151.006.330.357
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.016.658.238	20.941.397.895
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		782.115.570	801.898.734
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.566.099.396	12.463.860.379
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	8.668.443.272	7.675.638.782
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		716.040.752.658	745.874.584.045
I. Tài sản cố định	220		205.089.673.141	231.917.253.474
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	203.794.470.914	230.312.711.275
- Nguyên giá	222		2.777.236.455.697	2.777.120.535.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.573.441.984.783)	(2.546.807.824.422)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.295.202.227	1.604.542.199
- Nguyên giá	228		7.373.139.309	7.373.139.309
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.077.937.082)	(5.768.597.110)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.989.959.183	1.989.959.183
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.989.959.183	1.989.959.183
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	447.250.927.800	447.250.927.800
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		173.750.000.000	173.750.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		273.500.927.800	273.500.927.800
IV. Tài sản dài hạn khác	260		61.710.192.534	64.716.443.588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.390.488.437	4.285.163.638
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	60.319.704.097	60.431.279.950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.235.356.007.741	1.271.614.713.384

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		170.811.469.743	208.006.341.219
I. Nợ ngắn hạn	310		95.431.834.497	117.695.715.673
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.079.294.976	39.059.457.584
2. Phải trả người lao động	314		3.550.400.175	15.282.449.011
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		561.683.615	628.594.717
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	7.596.972.223	9.428.759.810
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	50.253.090.296	45.155.312.862
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	19.288.750.002	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	12.101.643.210	8.141.141.689
II. Nợ dài hạn	330		75.379.635.246	90.310.625.546
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	75.379.635.246	90.310.625.546
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.064.544.537.998	1.063.608.372.165
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.064.544.537.998	1.063.608.372.165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604.856.000.000	604.856.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.560.228.689	7.560.228.689
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		156.891.397.324	144.046.421.501
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19.793.897.715	19.793.897.715
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		275.443.014.270	287.351.824.260
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		264.782.848.437	244.535.238.182
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		10.660.165.833	42.816.586.078
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.235.356.007.741	1.271.614.713.384

Trần Tuyết Loan
Người lập biểu

Phan Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	123.354.515.975	203.888.452.882
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		123.354.515.975	203.888.452.882
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	91.811.195.097	191.455.655.890
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.543.320.878	12.432.796.992
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	9.856.504.974	22.392.516.587
6. Chi phí tài chính	22	27	14.306.917.343	2.090.268.667
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.562.473.778	2.090.268.667
7. Chi phí bán hàng	25		7.393.951	6.398.225
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	15.586.134.369	17.030.220.863
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		11.499.380.189	15.698.425.824
10. Thu nhập khác	31		20.078.976	92.871.717
11. Chi phí khác	32		881	150.000
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.078.095	92.721.717
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.519.458.284	15.791.147.541
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	859.292.451	922.423.133
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		10.660.165.833	14.868.724.408
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	176	190



Trần Tuyết Loan
Người lập biểu



Phan Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng



Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	11.519.458.284	15.791.147.541
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	26.943.500.333	27.577.313.074
Các khoản dự phòng	03	19.288.750.002	19.774.750.002
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12.744.443.565	(2.274.008.559)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.269.261.005)	(17.981.939.545)
Chi phí lãi vay	06	1.562.473.778	2.090.268.667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62.789.364.957	44.977.531.180
Thay đổi các khoản phải thu	09	(86.320.344.889)	(111.627.804.090)
Thay đổi hàng tồn kho	10	7.637.219.557	3.899.259.648
Thay đổi các khoản phải trả	11	(50.521.663.752)	101.381.235.430
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.914.458.365	197.534.350
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.592.105.859)	(2.164.913.861)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	10.500.000	69.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.773.998.479)	(7.214.522.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(70.856.570.100)	29.517.819.778
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(115.920.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(165.000.000.000)	(155.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	200.000.000.000	235.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.882.174.306	40.699.902.641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	57.766.254.306	120.699.902.641
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.577.656.431)	(24.439.344.758)
2. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59.614.300)	(187.843.037.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.637.270.731)	(212.282.382.196)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(35.727.586.525)	(62.064.659.777)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89.293.046.945	122.812.302.266
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	53.565.460.420	60.747.642.489

Trần Tuyết Loan
Người lập biểu

Phan Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng



Lê Văn Hủy
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500701305 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 ngày 03 tháng 7 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 7 năm 2009 với mã giao dịch cổ phiếu là “BTP”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 229 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 235 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng. Ngoài ra, Công ty có hoạt động cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện, kinh doanh nước uống đóng chai.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ	
		%	%	
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	25	25	Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện
Công ty Cổ phần Simacai	Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	36	36	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	05 – 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10
Khác	05 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác, có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Công ty hiện đang phát điện theo hình thức dịch vụ phụ trợ sản lượng điện huy động theo lệnh điều độ của Trung tâm điều độ Hệ thống điện quốc gia và phù hợp với Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công thương ban hành. Doanh thu bán điện được tính theo Hợp đồng Cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy điện Bà Rịa số 01/2020/DVPT-BTP-EVN ngày 29 tháng 6 năm 2020 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung.

Doanh thu điện được ghi nhận hàng tháng bao gồm doanh thu theo giá cố định; doanh thu theo giá biến đổi và doanh thu khởi động bằng dầu DO.

Trong đó:

- Doanh thu theo giá cố định được xác định dựa trên Công suất khả dụng công bố, Hệ số khả dụng thực hiện và đơn giá cố định.
- Doanh thu theo giá biến đổi bao gồm doanh thu theo giá biến đổi khí và doanh thu theo giá biến đổi dầu DO; được xác định dựa trên suất hao nhiên liệu (dầu DO, khí) được quy định trong hợp đồng mua bán điện nhân với giá khí thực tế đối với khí và giá xuất bình quân gia quyền đối với nhiên liệu dầu DO và tổng sản lượng điện phát được đo đếm tại 0h00 ngày 01 hàng tháng.
- Doanh thu điện khởi động bằng dầu DO được xác định dựa trên giá khởi động bằng nhiên liệu dầu DO và số lần khởi động của các tổ máy trong tháng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	260.383.981	3.613.119
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.305.076.439	1.289.433.826
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	88.000.000.000
	53.565.460.420	89.293.046.945

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng bằng đồng Việt Nam và hưởng lãi suất là 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>165.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

(*) Số dư này phản ánh các khoản tiền có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 12 tháng bằng đồng Việt Nam và hưởng lãi suất là 4,3% đến 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,5% đến 4,3%/năm).

b. Đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (**)	25	83.750.000.000	369.358.405.000	83.750.000.000	370.584.028.667
Công ty Cổ phần Simacai	36	90.000.000.000	(*)	90.000.000.000	(*)
		173.750.000.000		173.750.000.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (**)	2	108.730.000.000	118.033.333.333	108.730.000.000	130.700.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (**)	2,5	114.770.927.800	137.667.243.523	114.770.927.800	145.773.433.007
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	8,09	50.000.000.000	(*)	50.000.000.000	(*)
		273.500.927.800		273.500.927.800	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ và Công ty Cổ phần Simacai để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được công bố trên sàn giao dịch của những công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom").

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba	740.057.179	2.696.595.589
Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	132.013.968.401	45.942.493.498
	132.754.025.580	48.639.089.087

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Trả trước cho người bán ngắn hạn thể hiện số tiền ứng trước chi phí sửa chữa lớn cho Viện nghiên cứu cơ khí.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.680.068.493	1.944.654.794
Tạm ứng	64.915.224	-
Cổ tức được chia (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	-	13.348.327.000
Ký quỹ, ký cược	-	146.880.000
Khác	115.790.475	420.403.261
	1.860.774.192	15.860.265.055

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	143.402.776.081	150.941.395.344
Công cụ, dụng cụ	18.833.446	20.828.138
Thành phẩm	59.077.126	44.106.875
	143.480.686.653	151.006.330.357

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho nào cần phải trích lập.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.181.184.585	859.292.451	-	6.321.892.134
Thuế thu nhập cá nhân	494.454.197	2.373.675.017	2.589.707.904	710.487.084
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.495.228.779	3.131.292.833	1.636.064.054
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	-	3.000.881	3.000.881	-
Tổng cộng	7.675.638.782	4.731.197.128	5.724.001.618	8.668.443.272

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	99.295.749.307	2.598.471.941.242	33.018.581.589	45.384.108.769	950.154.790	2.777.120.535.697
Tăng trong kỳ	-	-	-	115.920.000	-	115.920.000
Số dư cuối kỳ	<u>99.295.749.307</u>	<u>2.598.471.941.242</u>	<u>33.018.581.589</u>	<u>45.500.028.769</u>	<u>950.154.790</u>	<u>2.777.236.455.697</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	87.530.691.220	2.381.635.559.585	31.928.566.108	44.803.602.719	909.404.790	2.546.807.824.422
Trích khấu hao	1.321.173.438	24.978.196.659	181.123.187	144.667.077	9.000.000	26.634.160.361
Số dư cuối kỳ	<u>88.851.864.658</u>	<u>2.406.613.756.244</u>	<u>32.109.689.295</u>	<u>44.948.269.796</u>	<u>918.404.790</u>	<u>2.573.441.984.783</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	<u>11.765.058.087</u>	<u>216.836.381.657</u>	<u>1.090.015.481</u>	<u>580.506.050</u>	<u>40.750.000</u>	<u>230.312.711.275</u>
Số dư cuối kỳ	<u>10.443.884.649</u>	<u>191.858.184.998</u>	<u>908.892.294</u>	<u>551.758.973</u>	<u>31.750.000</u>	<u>203.794.470.914</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.207.648.908.897 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.202.828.355.617 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	<u>3.011.117.583</u>	<u>4.362.021.726</u>	<u>7.373.139.309</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	<u>3.011.117.583</u>	<u>2.757.479.527</u>	<u>5.768.597.110</u>
Trích khấu hao	-	309.339.972	309.339.972
Số dư cuối kỳ	<u>3.011.117.583</u>	<u>3.066.819.499</u>	<u>6.077.937.082</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	<u>-</u>	<u>1.604.542.199</u>	<u>1.604.542.199</u>
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>1.295.202.227</u>	<u>1.295.202.227</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 3.757.651.929 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.757.651.929 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự án Điện gió Buôn Hồ	<u>1.989.959.183</u>	<u>1.989.959.183</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí thuê chuyên gia đánh giá lò hơi	1.062.833.343	3.787.043.361
Công cụ dụng cụ	327.655.094	498.120.277
	<u>1.390.488.437</u>	<u>4.285.163.638</u>

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba	1.122.918.339	38.068.742.384
Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ phát triển bền vững và quản lý năng lượng	500.957.664	-
Công ty Cổ phần Tascom Việt Nam	265.020.370	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dệt may Nhà Bè	204.449.400	219.542.400
Viện nghiên cứu cơ khí	-	31.500.900.000
Chi nhánh Kinh doanh LNG - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	5.201.024.862
Khác	152.490.905	1.147.275.122
b. Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	956.376.637	990.715.200
	2.079.294.976	39.059.457.584

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	7.318.482.707	7.378.097.007
Nhận ký quỹ, ký cược	144.085.516	133.145.206
Khác	134.404.000	1.917.517.597
	7.596.972.223	9.428.759.810

18. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ		Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Số cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND		
a. Vay dài hạn đến hạn trả					
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	45.155.312.862	25.126.545.148	22.577.656.431	2.548.888.717	50.253.090.296
b. Vay dài hạn					
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	90.310.625.546	-	25.126.545.148	10.195.554.848	75.379.635.246
	135.465.938.408	25.126.545.148	47.704.201.579	12.744.443.565	125.632.725.542

(*) Vay dài hạn thể hiện số dư của khoản vay bằng Won từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Hợp đồng cho vay lại số 2015/ENV-BARIA/EDCF ngày 01 tháng 9 năm 2015, kế thừa từ Hợp đồng vốn ODA số 21/TNDN ngày 20 tháng 12 năm 2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa – Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng hạn mức là 49.987.210.130 Won. Khoản vay này có nguồn gốc từ nguồn vốn vay Quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc – EDCF cho mục đích thực hiện dự án duỗi hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa. Khoản vay này có thời hạn vay là 13 năm với lãi suất là 2,4%/năm.

Số dư của khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 tương đương 6.247.276.257,5 Won, sẽ được hoàn trả trong 5 kỳ nửa năm với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

Các khoản vay dài hạn dự kiến được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	50.253.090.296	45.155.312.862
Trong năm thứ hai	50.253.090.296	45.155.312.862
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	25.126.544.950	45.155.312.684
	125.632.725.542	135.465.938.408
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	50.253.090.296	45.155.312.862
Số phải trả sau 12 tháng	75.379.635.246	90.310.625.546

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã trích lập khoản dự phòng phải trả ngắn hạn cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ theo kế hoạch năm.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ khen thưởng	4.704.431.074	4.314.131.074
Quỹ phúc lợi	6.888.876.965	3.525.675.444
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	508.335.171	301.335.171
	12.101.643.210	8.141.141.689

Thay đổi trong Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	8.141.141.689	7.518.006.799
Trích quỹ từ lợi nhuận	9.724.000.000	12.312.944.000
Tăng khác	10.500.000	74.900.000
Sử dụng trong kỳ	(5.773.998.479)	(7.214.522.879)
Số dư cuối kỳ	12.101.643.210	12.691.327.920

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	60.485.600	60.485.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ 1 quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 604.856.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 604.856.000.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	48.123.557	79,56
Các cổ đông khác	12.362.043	20,44
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	60.485.600	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ Rịa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	604.856.000.000	7.560.228.689	122.500.000.000	19.793.897.715	447.270.398.883	1.201.980.525.287
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	42.816.586.078	42.816.586.078
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(12.312.944.000)	(12.312.944.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	21.546.421.501	-	(21.546.421.501)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(168.875.795.200)	(168.875.795.200)
Số dư đầu kỳ này	604.856.000.000	7.560.228.689	144.046.421.501	19.793.897.715	287.351.824.260	1.063.608.372.165
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	10.660.165.833	10.660.165.833
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	(9.724.000.000)	(9.724.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	12.844.975.823	-	(12.844.975.823)	-
Số dư cuối kỳ này	604.856.000.000	7.560.228.689	156.891.397.324	19.793.897.715	275.443.014.270	1.064.544.537.998

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 714/NQ-NĐBR của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 6 năm 2025, Công ty tiến hành trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 9.517.000.000 đồng, Quỹ thưởng ban điều hành 207.000.000 đồng và Quỹ đầu tư phát triển 12.844.975.823 đồng từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024. Ngoài ra, theo Nghị quyết này, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng 3,3% tương ứng là 19.960.248.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc chưa công bố phương án chi trả cổ tức này.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	3.131.292.833	2.726.773.424

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	6.262.585.666	6.262.585.666
Từ 1 đến 5 năm	25.050.342.664	25.050.342.664
Trên 5 năm	155.792.542.047	158.898.098.278
	187.105.470.377	190.211.026.608

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 115.646,6 m² tại Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê từ 28.264 đồng/m²/năm đến 94.198 đồng/m²/năm tùy theo vị trí thuê. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 31 năm 4 tháng tính từ ngày 11 tháng 01 năm 2024.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về bán điện	122.238.677.173	201.879.870.798
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	600.000.000	1.524.003.653
Doanh thu thuần về bán nước uống đóng chai	515.838.802	484.578.431
	123.354.515.975	203.888.452.882

25. GIÁ VỐN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán điện	90.877.356.824	190.608.281.626
Giá vốn cung cấp dịch vụ	509.691.596	440.728.201
Giá vốn nước uống đóng chai đã bán	424.146.677	406.646.063
	91.811.195.097	191.455.655.890

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	5.019.261.005	6.502.318.023
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.250.000.000	11.479.621.522
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	587.243.969	4.410.577.042
	9.856.504.974	22.392.516.587

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.744.443.565	-
Chi phí lãi vay	1.562.473.778	2.090.268.667
	14.306.917.343	2.090.268.667

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.089.744.642	112.718.254.697
Chi phí nhân công	34.785.899.196	31.846.537.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.943.500.333	27.577.313.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.678.407.388	5.926.437.639
Chi phí khác bằng tiền	27.922.142.109	30.119.591.405
Cộng	107.419.693.668	208.188.134.241

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	9.156.463.572	8.344.127.764
Thuế, phí và lệ phí	1.556.803.888	2.882.555.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.079.780.341	1.458.499.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	292.684.943	418.960.168
Chi phí khác	3.500.401.625	3.926.077.548
	15.586.134.369	17.030.220.863

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	11.519.458.284	15.791.147.541
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(5.887.790.334)	(11.500.637.885)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	268.904.081	321.606.008
Chuyển lỗ	(1.604.109.774)	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.296.462.257	4.612.115.664
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	859.292.451	922.423.133

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các khoản lỗ tính mang sang trong vòng năm năm liền kề kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.241.900.108 đồng).

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.660.165.833	14.868.724.408
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(3.376.810.003)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	10.660.165.833	11.491.914.405
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	60.485.600	60.485.600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	176	190

(*) Như đã trình bày tại thuyết minh số 20, Nghị quyết số 714/NQ-NĐBR của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 6 năm 2025 đã thông qua phương án trích lập trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 9.517.000.000 đồng và Quỹ thưởng ban điều hành 207.000.000 đồng từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được xác định dựa trên tỷ lệ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Theo đó, Công ty trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.868.724.408	14.868.724.408
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	-	(3.376.810.003)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	14.868.724.408	11.491.914.405
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	60.485.600	60.485.600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	246	190

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể trích lập vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm nay do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")
 Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần
 Công ty Mua bán điện EVN
 Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện
 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
 Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn
 Công ty Cổ phần Simacai
 Công ty Điện lực Bà Rịa Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh
 Chi nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH -
 Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam
 Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm
 soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Mối quan hệ

Công ty mẹ cấp cao nhất
 Công ty mẹ
 Chi nhánh của Công ty mẹ cấp cao nhất
 Chi nhánh của Công ty mẹ
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác
 Người nội bộ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua bán điện EVN	122.238.677.173	201.879.870.798
Doanh thu khác		
Công ty Điện lực Bà Rịa Vũng Tàu	6.360.056	6.801.889
Mua điện		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	5.418.029.551	4.287.343.420
Công ty Điện Lực Bà Rịa Vũng Tàu	167.963	-
	5.418.197.514	4.287.343.420
Trả nợ gốc vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	22.577.656.431	24.439.344.758
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	1.562.473.778	2.090.268.667
Thu nhập cổ tức		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	-	5.520.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	2.959.621.522
	-	8.479.621.522

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị ("HĐQT")			
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch	202.456.000	219.030.000
Ông Châu Thiên Minh Trí	Thành viên	173.033.400	187.567.200
Ông Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên	30.144.000	37.260.000
Ông Trần Lê Minh	Thành viên	24.115.200	26.961.600
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc	195.109.200	211.538.000
Ông Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc	142.887.000	153.864.000
Khác			
Bà Trần Thị Bảo Xuân	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm từ 26 tháng 6 năm 2025) Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ 26 tháng 6 năm 2025) Kế toán trưởng	131.189.000	141.143.600
Bà Phan Thị Thùy Linh	(bổ nhiệm từ 26 tháng 6 năm 2025) Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2025)	157.284.000	195.195.200
Bà Đỗ Thị Lệ Trân	Thành viên Ban kiểm soát	27.522.000	34.020.000
Bà Võ Thị Thu Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	27.522.000	34.020.000
		1.111.261.800	1.240.599.600

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện EVN	132.013.968.401	45.942.493.498
Phải thu từ cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	10.348.327.000
	-	13.348.327.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	956.366.702	953.444.746
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH -	-	37.270.454
Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	9.935	-
Công ty Điện lực Bà Rịa-Vũng Tàu	956.376.637	990.715.200
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	349.672.545	379.304.627
Các cổ đông khác	149.290.091	149.290.090
	498.962.636	528.594.717
Phải trả ngắn hạn khác		
Các cổ đông khác	7.318.482.707	7.378.097.007

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay dài hạn đến hạn trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	50.253.090.296	45.155.312.862
Vay dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	75.379.635.246	90.310.625.546

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 1.680.068.493 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15.292.981.794 đồng), là thu nhập từ lãi tiền gửi, cổ tức được chia phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 7.318.482.707 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.378.097.007 đồng), là số tiền dự kiến chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm 498.962.636 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 528.594.717 đồng), là số tiền dự kiến chi trả lãi vay phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

34. NGHĨA VỤ HOÀN NGUYÊN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp và liên quan đến tính toán giá thành điện. Theo đó Công ty mẹ đang trao đổi với Tập đoàn để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Phụ lục Hợp đồng hợp tác góp vốn đầu tư số 09.07/2025/PLHĐHTĐT/NĐBR-NLAX ngày 09 tháng 7 năm 2025, Công ty dự kiến góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Simacai (Công ty liên kết của Công ty) với tổng số vốn là 51.827.040.000 đồng. Công ty đã thanh toán số tiền góp vốn đợt một ngày 11 tháng 7 năm 2025 với tổng số tiền là 30.240.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ dự kiến được thanh toán trong tháng 9 năm 2025.

Trần Tuyết Loan
Người lập biểu

Phan Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

**BA RIA THERMAL POWER JOINT STOCK
COMPANY**

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**REVIEWED INTERIM FINANCIAL
STATEMENTS**

For the 6-month period ended 30 June 2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	3
INTERIM BALANCE SHEET	4 - 5
INTERIM INCOME STATEMENT	6
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	8 - 28



STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025.

THE BOARDS OF DIRECTORS, MANAGEMENT AND SUPERVISORS

The members of the Boards of Directors, Management and Supervisors of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Nguyen Tien Dung	Chairman
Mr. Le Van Huy	Member
Mr. Tran Le Trung Hieu	Member
Mr. Tran Le Minh	Member
Mr. Chau Thien Minh Tri	Member

Board of Management

Mr. Le Van Huy	General Director cum Legal representative
Mr. Vo Nhu	Deputy General Director

Board of Supervisors

Ms. Tran Thi Bao Xuan	Head of Board of Supervisor (appointed on 26 June 2025)
Ms. Phan Thi Thuy Linh	Head of Board of Supervisor (resigned on 26 June 2025)
Ms. Do Thi Le Tran	Supervisor (resigned on 26 June 2025)
Ms. Vo Thi Thu Hoa	Supervisor
Ms. Mai Huong Giang	Supervisor (appointed on 26 June 2025)

THE BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the interim financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2025, and its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. In preparing these interim financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim financial statements;
- prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the interim financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



Le Van Huy
General Director
14 August 2025

No.: 0206/VN1A-HN-BC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

**To: The shareholders, The Boards of Directors and Management
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company**

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 14 August 2025 as set out from page 04 to page 28, which comprise the interim balance sheet as at 30 June 2025, the interim income statement and interim statement of cash flows for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Board of Management's Responsibility for the Interim Financial Statement

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting and for such internal control as Board of Management determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 30 June 2025, and its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.



Nguyen Quang Trung
Audit Partner

Audit Practising Registration Certificate
No. 0733-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

14 August 2025

Hanoi, S.R. Vietnam

INTERIM BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		519,315,255,083	525,740,129,339
I. Cash and cash equivalents	110	4	53,565,460,420	89,293,046,945
1. Cash	111		3,565,460,420	1,293,046,945
2. Cash equivalents	112		50,000,000,000	88,000,000,000
II. Short-term financial investments	120	5	165,000,000,000	200,000,000,000
1. Held-to-maturity investments	123		165,000,000,000	200,000,000,000
III. Short-term receivables	130		144,252,449,772	64,499,354,142
1. Short-term trade receivables	131	6	132,754,025,580	48,639,089,087
2. Short-term advances to suppliers	132	7	9,637,650,000	-
3. Other short-term receivables	136	8	1,860,774,192	15,860,265,055
IV. Inventories	140	9	143,480,686,653	151,006,330,357
1. Inventories	141		143,480,686,653	151,006,330,357
V. Other short-term assets	150		13,016,658,238	20,941,397,895
1. Short-term prepayments	151		782,115,570	801,898,734
2. Value added tax deductibles	152		3,566,099,396	12,463,860,379
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	10	8,668,443,272	7,675,638,782
B. NON-CURRENT ASSETS	200		716,040,752,658	745,874,584,045
I. Fixed assets	220		205,089,673,141	231,917,253,474
1. Tangible fixed assets	221	11	203,794,470,914	230,312,711,275
- Cost	222		2,777,236,455,697	2,777,120,535,697
- Accumulated depreciation	223		(2,573,441,984,783)	(2,546,807,824,422)
2. Intangible assets	227	12	1,295,202,227	1,604,542,199
- Cost	228		7,373,139,309	7,373,139,309
- Accumulated amortisation	229		(6,077,937,082)	(5,768,597,110)
II. Long-term assets in progress	240		1,989,959,183	1,989,959,183
1. Construction in progress	242	13	1,989,959,183	1,989,959,183
III. Long-term financial investments	250	5	447,250,927,800	447,250,927,800
1. Investments in joint-ventures, associates	252		173,750,000,000	173,750,000,000
2. Equity investments in other entities	253		273,500,927,800	273,500,927,800
IV. Other long-term assets	260		61,710,192,534	64,716,443,588
1. Long-term prepayments	261	14	1,390,488,437	4,285,163,638
2. Long-term reserved spare parts	263	15	60,319,704,097	60,431,279,950
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		1,235,356,007,741	1,271,614,713,384

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

INTERIM BALANCE SHEET (Continued)
As at 30 June 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		170,811,469,743	208,006,341,219
I. Current liabilities	310		95,431,834,497	117,695,715,673
1. Short-term trade payables	311	16	2,079,294,976	39,059,457,584
2. Payables to employees	314		3,550,400,175	15,282,449,011
3. Short-term accrued expenses	315		561,683,615	628,594,717
4. Other current payables	319	17	7,596,972,223	9,428,759,810
5. Short-term loans and obligations under finance leases	320	18	50,253,090,296	45,155,312,862
6. Short-term provisions	321	19	19,288,750,002	-
7. Bonus and welfare funds	322	20	12,101,643,210	8,141,141,689
II. Long-term liabilities	330		75,379,635,246	90,310,625,546
1. Long-term loans and obligations under finance leases	338	18	75,379,635,246	90,310,625,546
D. EQUITY	400		1,064,544,537,998	1,063,608,372,165
I. Owner's equity	410	21	1,064,544,537,998	1,063,608,372,165
1. Owner's contributed capital	411		604,856,000,000	604,856,000,000
2. Share premium	412		7,560,228,689	7,560,228,689
3. Investment and development fund	418		156,891,397,324	144,046,421,501
4. Other reserves	420		19,793,897,715	19,793,897,715
5. Retained earnings	421		275,443,014,270	287,351,824,260
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		264,782,848,437	244,535,238,182
- Retained earnings of the current period/prior year	421b		10,660,165,833	42,816,586,078
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		1,235,356,007,741	1,271,614,713,384

Tran Tuyet Loan
Preparer

Phan Thi Thuy Linh
Accountant in-charge

Le Van Huy
General Director
14 August 2025



INTERIM INCOME STATEMENT
For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	24	123,354,515,975	203,888,452,882
2. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)	10		123,354,515,975	203,888,452,882
3. Cost of sales	11	25	91,811,195,097	191,455,655,890
4. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		31,543,320,878	12,432,796,992
5. Financial income	21	26	9,856,504,974	22,392,516,587
6. Financial expenses	22	27	14,306,917,343	2,090,268,667
- In which: Interest expense	23		1,562,473,778	2,090,268,667
7. Selling expenses	25		7,393,951	6,398,225
8. General and administration expenses	26	29	15,586,134,369	17,030,220,863
9. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		11,499,380,189	15,698,425,824
10. Other income	31		20,078,976	92,871,717
11. Other expenses	32		881	150,000
12. Profit from other activities (40=31-32)	40		20,078,095	92,721,717
13. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		11,519,458,284	15,791,147,541
14. Current corporate income tax expense	51	30	859,292,451	922,423,133
15. Net profit after corporate income tax (60=50-51)	60		10,660,165,833	14,868,724,408
16. Basic earnings per share	70	31	176	190



Tran Tuyet Loan
Preparer



Phan Thi Thuy Linh
Accountant in-charge



Le Van Huy
General Director
14 August 2025

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	11,519,458,284	15,791,147,541
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	26,943,500,333	27,577,313,074
Provisions	03	19,288,750,002	19,774,750,002
Foreign exchange loss/(gain) arising from translating foreign currency items	04	12,744,443,565	(2,274,008,559)
Gain from investing activities	05	(9,269,261,005)	(17,981,939,545)
Interest expense	06	1,562,473,778	2,090,268,667
3. Operating profit before movements in working capital	08	62,789,364,957	44,977,531,180
Changes in receivables	09	(86,320,344,889)	(111,627,804,090)
Changes in inventories	10	7,637,219,557	3,899,259,648
Changes in payables	11	(50,521,663,752)	101,381,235,430
Changes in prepaid expenses	12	2,914,458,365	197,534,350
Interest paid	14	(1,592,105,859)	(2,164,913,861)
Other cash inflows	16	10,500,000	69,500,000
Other cash outflows	17	(5,773,998,479)	(7,214,522,879)
Net cash (used in)/generated by operating activities	20	(70,856,570,100)	29,517,819,778
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets	21	(115,920,000)	-
2. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(165,000,000,000)	(155,000,000,000)
3. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	200,000,000,000	235,000,000,000
4. Interest, dividends and profits received	27	22,882,174,306	40,699,902,641
Net cash generated by investing activities	30	57,766,254,306	120,699,902,641
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Repayment of borrowings	34	(22,577,656,431)	(24,439,344,758)
2. Dividends and profits paid	36	(59,614,300)	(187,843,037,438)
Net cash used in financing activities	40	(22,637,270,731)	(212,282,382,196)
Net decrease in cash (50=20+30+40)	50	(35,727,586,525)	(62,064,659,777)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	89,293,046,945	122,812,302,266
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60)	70	53,565,460,420	60,747,642,489

Tran Tuyet Loan
Preparer

Phan Thi Thuy Linh
Accountant in-charge

Le Van Huy
General Director
14 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established in the Socialist Republic of Vietnam under the Enterprise Registration Certificate No. 3500701305 initially issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria – Vung Tau Province on 01 November 2007 and the latest 6th amendment on 03 July 2019.

The Company's shares were listed and traded on Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") with the stock trading code "BTP" pursuant to the Decision No. 143/QĐ-SGDHCM on 17 July 2009.

The number of employees as at 30 June 2025 was 229 (as at 31 December 2024: 235).

Operating industry and principal activities

The Company's principal activities are to produce and trade electricity. In addition, the Company also operates in management, operation, maintenance, repair, testing, calibration, and refurbishment of electrical equipment, electrical constructions and the business of bottled drinking water.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

The Company's structure

Name	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest %	Proportion of voting power held %	Principal activity
Associates				
Buon Don Hydropower Joint Stock Company	Dak Lak Province, Vietnam	25	25	Investing in the construction of power generation projects, producing and trading electricity; managing operations, maintenance, repair, and renovation of electrical equipment, hydraulic works, and architecture of hydropower plants
Simacai Joint Stock Company	Lao Cai Province, Vietnam	36	36	Produce electricity

Disclosure of information comparability in the interim financial statements

The comparative figures of the interim separate balance sheet and corresponding notes are the figures of the Company's audited separate financial statements for the year ended 31 December 2024. The comparative figures of the interim separate income statement, the interim separate cash flow statement and corresponding notes are the figures of the reviewed interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR/ACCOUNTING PERIOD

Accounting convention

The accompanying interim financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying interim financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year/Accounting period

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

These interim financial statements have been prepared for the 6-month period ended 30 June 2025.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, cash in transit and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates

Investments in associates

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Interests in subsidiaries, jointly controlled entities and associates are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries, jointly controlled entities and associates are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of these investments are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use. The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

10/11/2011

0100
CỔ
T. KIỂM
ĐẠI
VIỆT
V.Đ.Đ.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Years
Buildings and structures	10 – 30
Machinery and equipment	05 – 14
Motor vehicles	05 – 12
Office equipment	03 – 10
Others	05 – 10

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets represent land use rights, computer software that are stated at cost less accumulated amortisation. Land use rights are amortised using the straight-line method over the duration of the right to use the land. Computer software are amortised on the straight-line method within 3 years based on their estimated useful lives.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including short-term prepayments and long-term prepayments.

Short-term prepayments comprise insurance costs, cost of tools, supplies and other prepaid expenses, which have an amortization period of one year.

Long-term prepayments comprise costs of tools, supplies and other expenses which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures have been capitalised as long-term prepayments and are allocated to the income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Payable provisions

Payable provisions are recognised when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

12606
IG TY
IHH
TOÁN
ITTA
NAM
T.P.H.A

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The Company is currently generating electricity in the form of auxiliary services for mobilized electricity output according to the dispatching order of the National Power System Dispatching Center and in accordance with the Regulation on Transmission Power System issued by the Ministry of Industry and Trade. Electricity sales revenue is calculated according to the Contract for Supporting Services of Ba Ria Power Plant No. 01/2020/DVPT-BTP-EVN dated 29 June 2020 and amended and supplemented Contracts.

Electricity revenue recorded monthly includes revenue at fixed prices; revenues at variable prices and DO oil-based starter revenues.

In which:

- Fixed-price revenue is determined based on published Availability Capacity, Realized Availability Factor, and Fixed Unit Price.
- Variable price revenue includes gas variable price revenue and DO oil variable price revenue; determined based on the fuel attrition rate (DO oil, gas) specified in the power purchase contract multiplied by the actual gas price for gas and the weighted average export price for DO oil fuel and the total power generation measured at 0:00 on the first day of each month.
- Revenue from electricity generation using DO fuel is determined based on the fuel initialization cost and the number of unit activations during the month.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cash on hand	260,383,981	3,613,119
Bank demand deposits	3,305,076,439	1,289,433,826
Cash equivalent (*)	50,000,000,000	88,000,000,000
	53,565,460,420	89,293,046,945

(*) Cash equivalents include term deposits with an original maturity of three months or less and earn an interest rate of 4% per annum (as at 31 December 2024: 3.5% per annum).

5. FINANCIAL INVESTMENTS

a. Held-to-maturity investments

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Current investments		
Term deposits (*)	<u>165,000,000,000</u>	<u>200,000,000,000</u>

(*) Term deposits with an original maturity from 3 months to 12 months and earn an interest rate of 4.3% to 4.8% per annum (as at 31 December 2024: 3.5% per annum to 4.3% per annum).

b. Investments in associates and other entities

	Percentage of ownership and voting %	Closing balance		Opening balance	
		Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Investments in subsidiaries					
Buon Don Hydropower Joint Stock Company (**)	25	83,750,000,000	369,358,405,000	83,750,000,000	370,584,028,667
Simacai Joint Stock Company	36	90,000,000,000	(*)	90,000,000,000	(*)
		173,750,000,000		173,750,000,000	
Investments in other entities					
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company (**)	2	108,730,000,000	118,033,333,333	108,730,000,000	130,700,000,000
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company (**)	2,5	114,770,927,800	137,667,243,523	114,770,927,800	145,773,433,007
Phu Thanh My Joint Stock Company	8,09	50,000,000,000	(*)	50,000,000,000	(*)
		273,500,927,800		273,500,927,800	

(*) As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Company had not determined the fair value of financial investments in Simacai Joint Stock Company and Phu Thanh My Joint Stock Company to disclose on the separate financial statements because these investments are not listed on the stock market. The fair value of these investments may be different from the carrying amount.

(**) Fair value of the shares is determined by reference to the average reference price for the last 30 consecutive trading days prior to the date of preparation of the financial statements published on the trading floor of unlisted public companies ("Upcom").

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Third-parties	740,057,179	2,696,595,589
Related parties (Details stated in Note 32)	132,013,968,401	45,942,493,498
	<u>132,754,025,580</u>	<u>48,639,089,087</u>

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

Short-term advances to suppliers represent advances for major repairs to National Research Institute of Mechanical Engineering.

8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Accrued interest on term deposits	1,680,068,493	1,944,654,794
Advanced to employee	64,915,224	-
Dividends received (Details stated in Note 32)	-	13,348,327,000
Deposits and mortgages	-	146,880,000
Other	115,790,475	420,403,261
	<u>1,860,774,192</u>	<u>15,860,265,055</u>

9. INVENTORIES

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Raw materials	143,402,776,081	150,941,395,344
Tools and supplies	18,833,446	20,828,138
Finished goods	59,077,126	44,106,875
	<u>143,480,686,653</u>	<u>151,006,330,357</u>

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, no provisions for devaluation of inventories were necessary.

10. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/ PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	<u>Opening balance</u> VND	<u>Payable</u> during the period VND	<u>Paid</u> during the period VND	<u>Closing balance</u> VND
Corporate income tax	7,181,184,585	859,292,451	-	6,321,892,134
Personal income tax	494,454,197	2,373,675,017	2,589,707,904	710,487,084
Land tax	-	1,495,228,779	3,131,292,833	1,636,064,054
Other taxes, fees and other charges	-	3,000,881	3,000,881	-
Total	<u>7,675,638,782</u>	<u>4,731,197,128</u>	<u>5,724,001,618</u>	<u>8,668,443,272</u>

11. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
COST						
Opening balance	99,295,749,307	2,598,471,941,242	33,018,581,589	45,384,108,769	950,154,790	2,777,120,535,697
New purchases	-	-	-	115,920,000	-	115,920,000
Closing balance	99,295,749,307	2,598,471,941,242	33,018,581,589	45,500,028,769	950,154,790	2,777,236,455,697
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	87,530,691,220	2,381,635,559,585	31,928,566,108	44,803,602,719	909,404,790	2,546,807,824,422
Charge for the period	1,321,173,438	24,978,196,659	181,123,187	144,667,077	9,000,000	26,634,160,361
Closing balance	88,851,864,658	2,406,613,756,244	32,109,689,295	44,948,269,796	918,404,790	2,573,441,984,783
NET BOOK VALUE						
Opening balance	11,765,058,087	216,836,381,657	1,090,015,481	580,506,050	40,750,000	230,312,711,275
Closing balance	10,443,884,649	191,858,184,998	908,892,294	551,758,973	31,750,000	203,794,470,914

The historical cost of tangible fixed assets of the Company which were fully depreciated but still in use as at 30 June 2025 was VND 2,207,648,908,897 (as at 31 December 2024: VND 2,202,828,355,617).

12. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
COST			
Opening and Closing balance	3,011,117,583	4,362,021,726	7,373,139,309
ACCUMULATED AMORTISATION			
Opening balance	3,011,117,583	2,757,479,527	5,768,597,110
Charge for the period	-	309,339,972	309,339,972
Closing balance	3,011,117,583	3,066,819,499	6,077,937,082
NET BOOK VALUE			
Opening balance	-	1,604,542,199	1,604,542,199
Closing balance	-	1,295,202,227	1,295,202,227

The cost of intangible assets includes VND 3,757,651,929 (31 December 2024: VND 3,757,651,929) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Buon Ho Wind Power Project	1,989,959,183	1,989,959,183

14. LONG-TERM PREPAYMENTS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cost of hiring a boiler assessor	1,062,833,343	3,787,043,361
Tools, supplies	327,655,094	498,120,277
	1,390,488,437	4,285,163,638

15. LONG-TERM RESERVED SPARE PARTS

Long-term replacement equipment, supplies, and spare parts reflect the net value (after deducting provisions for devaluation) of equipment, supplies, and spare parts used to reserve, replace, and prevent damage to assets but do not qualify for classification as fixed assets and have a reserve period of more than 12 months or more than one normal production and business cycle.

16. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Third-parties	1,122,918,339	38,068,742,384
Energy management and Sustainable development Technology services Company Limited	500,957,664	-
Tascom Viet Nam Joint Stock Company	265,020,370	-
Nha Be Textile garment Trading Investment Joint Stock Company	204,449,400	219,542,400
National Research Institute of Mechanical Engineering	-	31,500,900,000
LNG Branch – Petrovietnam Gas Joint Stock Corporation	-	5,201,024,862
Others	152,490,905	1,147,275,122
b. Related parties (Details stated in Note 32)	956,376,637	990,715,200
	<u>2,079,294,976</u>	<u>39,059,457,584</u>

At the balance sheet date, all short-term trade payables are able to be paid off by the Company.

17. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Dividends payable	7,318,482,707	7,378,097,007
Short-term deposits received	144,085,516	133,145,206
Others	134,404,000	1,917,517,597
	<u>7,596,972,223</u>	<u>9,428,759,810</u>

18. LOANS

	Opening balance VND	In the period		Revaluation VND	Closing balance VND
		Increases VND	Decreases VND		
a. Current portion of long-term loans					
Vietnam Electricity (*)	45,155,312,862	25,126,545,148	22,577,656,431	2,548,888,717	50,253,090,296
b. Long-term loans					
Vietnam Electricity (*)	90,310,625,546	-	25,126,545,148	10,195,554,848	75,379,635,246
	135,465,938,408	25,126,545,148	47,704,201,579	12,744,443,565	125,632,725,542

(*) The long-term loan represents loan drawn in Won with the Vietnam Electricity under the On-Lending Agreement No. 2015/ENV-BARIA/EDCF dated 1 September 2015, inherited from the ODA Agreement No. 21/TNDN dated 20 December 2004 between Economic Development Cooperation Fund - Ba Ria - Vung Tau Branch (now Vietnam Development Bank – Ba Ria - Vung Tau Branch) and Ba Ria Power Plant (now Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company) with a total limit of KRW 49,987,210,130. This loan originates from a loan from the Korea Economic Development Cooperation Fund – EDCF for the purpose of implementing the 306-2 Ba Ria Power Plant tailgate project. This loan has a loan term of 13 years with an interest rate of 2.4%/year.

The loan as at 30 June 2025 equivalent to KRW 6,247,276,257.5, will be repaid in 5 semi-annual term with a payment amount of KRW 1,249,455,253.5, and the final payment is 20 November 2027.

Long-term loans are repayable as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
On demand or within one year	50,253,090,296	45,155,312,862
In the second year	50,253,090,296	45,155,312,862
In the third to fifth year inclusive	25,126,544,950	45,155,312,684
	125,632,725,542	135,465,938,408
Less: Amount due for settlement within 12 months (shown under current liabilities)	50,253,090,296	45,155,312,862
Amount due for settlement after 12 months	75,379,635,246	90,310,625,546

19. SHORT-TERM PROVISIONS

As of 30 June 2025, the Company has set aside a short-term provision for periodic repairs and maintenance of fixed assets according to the annual plan.

20. BONUS AND WELFARE FUNDS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Bonus funds	4,704,431,074	4,314,131,074
Welfare funds	6,888,876,965	3,525,675,444
Bonus funds of Executive Management	508,335,171	301,335,171
	<u>12,101,643,210</u>	<u>8,141,141,689</u>

Changes in Bonus and welfare funds

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Opening balance	8,141,141,689	7,518,006,799
Appropriation	9,724,000,000	12,312,944,000
Other increase	10,500,000	74,900,000
Usage of fund	(5,773,998,479)	(7,214,522,879)
Closing balance	<u>12,101,643,210</u>	<u>12,691,327,920</u>

21. OWNER'S EQUITY

Number of shares

Shares	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Number of shares issued and existing in circulation	60,485,600	60,485,600

An ordinary share has par value of VND 10,000. The Company has only issued ordinary share which is not entitled to a fixed dividend. Shareholders owning ordinary shares are entitled to receive dividends when they are announced and have the right to vote at the rate of one voting right per share held at the shareholders' meetings of the Company. All shares have the same right to inherit the Company's net assets.

Charter capital and investment capital

According to the Company's Enterprise Registration Certificate, the Company's charter capital is VND 604,856,000,000 (as at 31 December 2024: VND 604,856,000,000). The charter capital contributions by the shareholder as at 30 June 2025 had been fully made.

At the balance sheet date, details of owners' shareholding as below:

	<u>Closing balances and Opening balance</u>	
	Ordinary shares	%
Power Generation Joint Stock Corporation 3	48,123,557	79.56
Others	12,362,043	20.44
Number of shares issued	<u>60,485,600</u>	<u>100.00</u>

Movement in owner's equity

	Owner's contributed capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Other owner's capital VND	Retained earnings VND	Total VND
Prior year's opening balance	604,856,000,000	7,560,228,689	122,500,000,000	19,793,897,715	447,270,398,883	1,201,980,525,287
Profit for the year	-	-	-	-	42,816,586,078	42,816,586,078
Appropriation to Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(12,312,944,000)	(12,312,944,000)
Appropriation to Investment and development funds	-	-	21,546,421,501	-	(21,546,421,501)	-
Dividends declared	-	-	-	-	(168,875,795,200)	(168,875,795,200)
Current period's opening balance	604,856,000,000	7,560,228,689	144,046,421,501	19,793,897,715	287,351,824,260	1,063,608,372,165
Profit for the period	-	-	-	-	10,660,165,833	10,660,165,833
Appropriation to Bonus and welfare fund (*)	-	-	-	-	(9,724,000,000)	(9,724,000,000)
Appropriation to Investment and development funds (*)	-	-	12,844,975,823	-	(12,844,975,823)	-
Current period's closing balance	604,856,000,000	7,560,228,689	156,891,397,324	19,793,897,715	275,443,014,270	1,064,544,537,998

(*) Pursuant to Resolution No. 714NQ-NĐBR dated 27 June 2025 of the Annual General Meeting of Shareholders, the Company has appropriated to Bonus and welfare fund with VND 9,517,000,000, Bonus of Executive Management fund with VND 207,000,000 and Investment and development funds with VND 12,844,975,823 from profit after tax of the year 2024. In addition, pursuant to this Resolution, the Company approved the dividend payment plan of 3.3%, equivalent to VND 19,960,248,000. As of 30 June 2025, the Board of Management has not announced this dividend payment plan.

22. OFF BALANCE SHEET ITEM

Operating lease commitments

	Current period VND	Prior period VND
Minimum operating lease expense recognized in business results for the period	3,131,292,833	2,726,773,424

At the balance sheet date, the Company had outstanding commitments under non-cancellable operating leases, which fall due as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	6,262,585,666	6,262,585,666
In the second to fifth year inclusive	25,050,342,664	25,050,342,664
After five years	155,792,542,047	158,898,098,278
	187,105,470,377	190,211,026,608

Operating lease payments represent total rentals payable by the Company for renting 115,646.6 m² of land in Huong Giang Quarter, Long Huong Ward, Ho Chi Minh City, ranges from 28,264 VND/m²/year to 94,198 VND/m²/year, depending on the rental location. The land lease agreement was signed for a period of 31 years and 4 months from 11 January 2024.

23. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The main production and business activities of the Company are producing and trading electricity in Ba Ria - Vung Tau province. Other production and business activities of the Company accounted for a very small proportion of total revenue and performance of the Company in the period as well as in previous accounting periods. The Board of Management believes that the Company's business risk and profitability are not affected by differences in the business lines provided by the Company and the geographical areas in which the Company operates. Therefore, the Company does not present segment reports by business lines and geographical areas.

24. NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Prior period VND
Net revenue from sales of electricity	122,238,677,173	201,879,870,798
Net revenue from services rendered	600,000,000	1,524,003,653
Net revenue from the sale of bottled beverages	515,838,802	484,578,431
	123,354,515,975	203,888,452,882

25. COST OF SALES

	Current period VND	Prior period VND
Cost of electricity sold	90,877,356,824	190,608,281,626
Cost of services rendered	509,691,596	440,728,201
Cost of the sale of bottled beverages	424,146,677	406,646,063
	91,811,195,097	191,455,655,890

26. FINANCIAL INCOME

	Current period VND	Prior period VND
Bank interest	5,019,261,005	6,502,318,023
Dividends and profits received	4,250,000,000	11,479,621,522
Foreign exchange gain	587,243,969	4,410,577,042
	9,856,504,974	22,392,516,587

27. FINANCIAL EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Foreign exchange loss	12,744,443,565	-
Loan interest	1,562,473,778	2,090,268,667
	14,306,917,343	2,090,268,667

28. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current period VND	Prior period VND
Raw materials and consumables	11,089,744,642	112,718,254,697
Labour	34,785,899,196	31,846,537,426
Depreciation and amortisation	26,943,500,333	27,577,313,074
Out-sourced services	6,678,407,388	5,926,437,639
Other monetary expenses	27,922,142,109	30,119,591,405
	107,419,693,668	208,188,134,241

29. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Labour cost	9,156,463,572	8,344,127,764
Taxes, fees and charges	1,556,803,888	2,882,555,889
Out-sourced services	1,079,780,341	1,458,499,494
Depreciation and amortisation	292,684,943	418,960,168
Other monetary expenses	3,500,401,625	3,926,077,548
	15,586,134,369	17,030,220,863

30. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

The current corporate income tax expense for the period was computed as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Profit before tax	11,519,458,284	15,791,147,541
Adjustments for taxable profit		
Less: non-taxable income	(5,887,790,334)	(11,500,637,885)
Add back: non-deductible expenses	268,904,081	321,606,008
Loss carry-forward	(1,604,109,774)	-
Taxable profit	4,296,462,257	4,612,115,664
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	859,292,451	922,423,133

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable income.

Taxable losses are carried forward within 5 consecutive years from the year losses incurred. The Company's unused taxable loss as at 30 June 2025 is nil (as at 31 December 2024 is VND 3,241,900,108).

31. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Current period VND	Prior period (Restated) VND
Profit for the period	10,660,165,833	14,868,724,408
Appropriated to bonus and welfare fund (VND) (*)	-	(3,376,810,003)
Profit or loss attributable to ordinary shareholders (VND)	10,660,165,833	11,491,914,405
Average ordinary shares in circulation for the period (shares)	60,485,600	60,485,600
Basic earnings per share (VND/share)	176	190

(*) As presented in Note 20, pursuant to Resolution No. 714/NQ-NĐBR dated 27 June 2025 of the Annual General Meeting of Shareholders, the Company has appropriated to Bonus and welfare fund with VND 9,517,000,000, Bonus of Executive Management fund with VND 207,000,000 from profit after tax of the year 2024. The bonus and welfare fund for the 6-month period ended 30 June 2024 is determined based on the percentage of profit after corporate income tax for the 6-month period ended 30 June 2024. Accordingly, the Company restates basic earnings per share for the prior period as below:

	Reported	Restated
Profit for the period	14,868,724,408	14,868,724,408
Less: Appropriated to bonus and welfare fund (VND)	-	(3,376,810,003)
Profit attributable to ordinary shareholders (VND)	14,868,724,408	11,491,914,405
Weighted average ordinary shares in circulation for the period (shares)	60,485,600	60,485,600
Basic earnings per share (VND/share)	246	190

As at 30 June 2025, the Company has not reliably estimated the amount of profit that can be appropriated for the Bonus and Welfare Fund for this year because the General Meeting of Shareholders has not yet decided on the rate of appropriation. If the Company appropriates the Bonus and Welfare Fund, the net profit belonging to shareholders and basic earnings per share will be decreased.

32. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the period:

Related party	Relationship
Vietnam Electricity ("EVN")	Ultimate parent company
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Parent company
Electric Power Trading Company - EVN Branch	Branch of Ultimate parent company
EVNGENCO3 Power Service Company	Branch of Parent company
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	Fellow group subsidiary
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	Fellow group subsidiary
Buon Don Hydropower Joint Stock Company	Associate
Simacai Joint Stock Company	Associate
Ba Ria - Vung Tau Power Company	Other related party
Branch of Southern Power Corporation - Southern Electricity Testing Company	Other related party
Members of the Board of Directors, Board of Supervisor, Board of Internal personnel Management, and Chief Accountant	

During the period, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Electricity revenues		
Electric Power Trading Company	122,238,677,173	201,879,870,798
Other revenues		
Ba Ria - Vung Tau Power Company	6,360,056	6,801,889
Purchases		
Vietnam Electricity ("EVN")	5,418,029,551	4,287,343,420
Ba Ria - Vung Tau Power Company	167,963	-
	5,418,197,514	4,287,343,420
Loan repayment		
Vietnam Electricity ("EVN")	22,577,656,431	24,439,344,758
Interest		
Vietnam Electricity ("EVN")	1,562,473,778	2,090,268,667
Dividend income		
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	-	5,520,000,000
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	-	2,959,621,522
	-	8,479,621,522

Remunerations paid to the Company's Board of Directors and Board of Management, Chief Accountant and other management personnel during the period was as follows:

		<u>Current period</u> VND	<u>Prior period</u> VND
Board of Directors			
Mr. Nguyen Tien Dung	Chairman	202,456,000	219,030,000
Mr. Chau Thien Minh Tri	Member	173,033,400	187,567,200
Mr. Tran Le Trung Hieu	Member	30,144,000	37,260,000
Mr. Tran Le Minh	Member	24,115,200	26,961,600
Board of Management			
Mr. Le Van Huy	General Director	195,109,200	211,538,000
Mr. Vo Nhu	Member of Board of Directors Deputy General Director	142,887,000	153,864,000
Others			
Ms. Tran Thi Bao Xuan	Head of Board of Supervisors (appointed from 26 June 2025) Accountant in-charge (resigned from 26 June 2025) Accountant in-charge	131,189,000	141,143,600
Ms. Phan Thi Thuy Linh	(appointed from 26 June 2025) Head of Board of Supervisors (resigned from 26 June 2025)	157,284,000	195,195,200
Ms. Do Thi Le Tran	Supervisor	27,522,000	34,020,000
Ms. Vo Thi Thu Hoa	Supervisor	27,522,000	34,020,000
		<u>1,111,261,800</u>	<u>1,240,599,600</u>

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Short-term trade receivables		
Electric Power Trading Company	<u>132,013,968,401</u>	<u>45,942,493,498</u>
Receivables from dividends received		
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	-	3,000,000,000
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	-	10,348,327,000
	<u>-</u>	<u>13,348,327,000</u>
Short-term trade payables		
Vietnam Electricity ("EVN")	956,366,702	953,444,746
Branch of Southern Power Corporation – Southern Electricity Testing Company	-	37,270,454
Ba Ria - Vung Tau Power Company	9,935	-
	<u>956,376,637</u>	<u>990,715,200</u>
Short-term accrued expenses		
Vietnam Electricity ("EVN")	349,672,545	379,304,627
Others	149,290,091	149,290,090
	<u>498,962,636</u>	<u>528,594,717</u>
Other short-term payables		
Others	<u>7,318,482,707</u>	<u>7,378,097,007</u>

33. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Cash inflows of interest earned, dividends and profits received during the period exclude an amount of VND 1,680,068,493 (at 31 December 2024: VND 15,292,981,794), representing the interest income during the period that has not yet been received. Consequently, changes in receivables have been adjusted by the same amount.

Cash outflows of interest paid during the period exclude an amount of VND 498,962,636 (as at 31 December 2024: VND 528,594,717), representing the expected amount of interest paid during the period that has not yet been paid. Consequently, changes in payables have been adjusted by the same amount.

As at 30 June 2025, the Board of Managements assessed that the Company was obliged to clean, restore and return the premises at the end of the lease term or project termination of the power plants. According to relevant regulations, the advance deduction of abandonment costs must be made according to the mechanism and policies applicable to each industry and each unit. The Company is unable to estimate the value of this revert obligation as it is a complex technical area and involves calculating the cost of electricity. Accordingly, the Parent company is discussing with EVN for more specific instructions; and monitor updates on the policy mechanism on revert provisions applicable to the power generation sector in estimating the value of this obligation.

According to the Appendix to the Investment Cooperation Contract No. 09.07/2025/PLHĐHTĐT/NĐBR-NLAX dated 9 July 2025, the Company plans to contribute capital to Simacai Joint Stock Company (the Company's associate) with a total capital of VND 51,827,040,000. The Company paid the first capital contribution on 11 July 2025 with a total amount of VND 30,240,000,000, the remaining amount is expected to be paid in September 2025.

Le Van Huy
General Director
14 August 2025